

Trà Vinh, ngày tháng 4 năm 2023

Số: /TB-TTKT

THÔNG BÁO

Về việc mời chào giá cung cấp vật tư, hoá chất phòng thí nghiệm để thực hiện dự toán mua sắm vật tư, hoá chất phòng thí nghiệm năm 2023

Kính gửi: Các tổ chức/cá nhân/đơn vị có chức năng cung cấp vật tư phòng thí nghiệm

Nhằm chuẩn bị cho việc lập dự toán mua sắm vật tư, hoá chất phòng thí nghiệm sử dụng năm 2023; Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thông báo đến các tổ chức/cá nhân/đơn vị có ngành nghề kinh doanh phù hợp tham gia chào giá theo thông tin như sau:

1. Thông tin yêu cầu báo giá:

1.1 Vật tư

STT	TÊN HÀNG	XUẤT XỨ	ĐVT	SL
1	Giá ống nghiệm inox	VN	cái	10
2	Bình tam giác 25ml	Duran	cái	2
3	Bình tam giác 50ml	Duran	cái	1
4	Bình tam giác 100ml	Duran	cái	2
5	Bình tam giác 150ml	Duran	cái	20
6	Bình tam giác 250ml	Duran	cái	40
7	Bình tam giác 500ml	Duran	cái	2
8	Bình định mức 25mL	Duran	cái	2
9	Bình định mức 50mL	Duran	cái	15
10	Bình định mức 100ml	Duran	cái	10
11	Bình định mức 250mL	Duran	cái	4
12	Bình định mức 500mL	Duran	cái	2
13	Bình định mức 1000mL	Duran	cái	4
14	Chai trung tính 100mL	Duran	cái	30
15	Chai trung tính 250mL	Duran	cái	30
16	Chai trung tính 250mL nâu	Duran	cái	5
17	Chai trung tính 500mL nâu	Duran	cái	5
18	Cốc thủy tinh 50mL	Duran	cái	5
19	Cốc thủy tinh 250mL	Duran	cái	6
20	Cốc thủy tinh 600mL	Duran	cái	5
21	Cốc thủy tinh 1000mL	Duran	cái	1
22	Cuvette nhựa MACRO (1cm)	Aptaca-Ý	Hộp	3

STT	TÊN HÀNG	XUẤT XỨ	ĐVT	SL
23	Phễu thủy tinh Ø 50mm	TQ	cái	6
24	Phễu thủy tinh Ø 100mm	TQ	cái	10
25	Phễu chiếc 1000ml	TQ	cái	3
26	Phễu chiếc 250ml	TQ	cái	1
27	Đũa thủy tinh	Duran	cái	10
28	Ông đong 50ml	Duran	cái	2
29	Ông đong 100ml	Duran	cái	3
30	Ông đong 250ml	Duran	cái	6
31	Pipet bầu 5ml	Duran	cái	1
32	Pipet bầu 10ml	Duran	cái	1
33	Pipet thẳng 1ml	Duran	cái	1
34	Pipet thẳng 2ml	Duran	cái	1
35	Pipet thẳng 5ml	Duran	cái	5
36	Pipet thẳng 10ml	Duran	cái	6
37	Ông durham	VN	cái	200
38	Microburet 5ml	Duran	cái	1
39	Ông nghiệm nhựa ly tâm 50ml	Ý	cái	50
40	Ông nghiệm nhựa ly tâm 15 ml	Ý	cái	50
41	Micropipet 0,2ml	Vitlab	cái	1
42	Micropipet 1ml	Vitlab	cái	3
43	Micropipet 5ml	Phoenix	cái	3
44	Micropipet 10ml	Phoenix	cái	1

1.2 Hoá chất

STT	Tên hóa chất	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Màng lọc sợi thủy tinh GF/A F47mm/1.6um 1820-047 - Whatman (Anh)	hộp 100 tờ	Whatman	hộp	20	F47mm. Lỗ lọc 1.6um
2	Màng lọc sợi thủy tinh GF/D F47mm/2.7um 1823-047 - Whatman (Anh)	hộp 100 tờ	Whatman	hộp	7	F47mm lỗ lọc 2.7um
3	Acid Sulphuric H ₂ SO ₄ 95%	chai 2,5L	Fisher	chai	5	95%
4	Acid Hydrochloric HCl 37% PA 20252290 - 1L - Prolabo (Pháp)	1L/chai	Prolabo (Pháp)	chai	1	37%
5	Lauryl Tryptose Broth (Lauryl Sulfate Broth) 1102660500 - 500g - Merck (Đức)	chai 500g	Merck (Đức)	chai	7	acc. ISO 4831, ISO 7251 and FDA-BAM GranuCult® prime
6	Giấy lọc định tính số 101-110mm (F11, chảy nhanh,	100 tờ/hộp	TQ	hộp	10	F11, chảy nhanh

STT	Tên hóa chất	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
	100 tờ/hộp) - TQ					
7	Barium Chloride BaCl ₂ .2H ₂ O PA 1017190500 - 500g - Merck (Đức)	chai 500g	Merck (Đức)	chai	1	ACS, ISO. K (Potassium) ≤ 0.0025 %, pH- value (5 %; water, 25 °C) 5.2 - 8.0
8	tri-Sodium citrate dihydrate C ₆ H ₅ Na ₃ O ₇ .2H ₂ O 1064480500 - 500g - Merck (Đức)	chai 500g	Merck (Đức)	chai	2	ACS,ISO,Reag . Ph Eur, pH value 7.5 - 9.0 (5%; water; 25°C)
9	Ethanol C ₂ H ₅ OH 99.9% PA 1009831000 - 1L - Merck (Đức)	Chai 1L	Merck (Đức)	chai	1	99.9% PA
10	Ammonium Chloride NH ₄ Cl 1011450500 - 500g - Merck (Đức)	chai 500g	Merck (Đức)	chai	1	ACS,ISO,Reag . Ph Eur
11	Nitric acid 65% for analysis	chai 1L	Scharlau	chai	2	ISO, Reag. Ph Eur
12	di-Ammonium Hydrogen Phosphate (NH ₄) ₂ HPO ₄ 1012070500 - 500g - Merck (Đức)	chai 500g	Merck (Đức)	chai	1	ACS,Reag. Ph Eur
13	N,N-Dimethyl-p- phenylenediamine oxalate	chai 25g	Acros	chai	1	99%
14	Hexane for HPLC	chai 4L	Fisher	chai	4	HPLC, 98.5% min by GC
15	Sodium Sulfate Na ₂ SO ₄ ≥99% - 500g - TQ	chai 500g	TQ	chai	5	≥99%
16	Sodium disulfite (sodium metabisulfite) for analysis EMSURE® ACS,Reag. Ph Eur	chai 500g	Merck (Đức)	chai	1	Ph Eur
17	1-Butanol C ₄ H ₁₀ O 1019901000 - 1L - Merck (Đức)	chai 1L	Merck (Đức)	chai	1	ACS,ISO,Reag . Ph Eur
18	Acetone CH ₃ COCH ₃ 1000142500 - 2.5L - Merck	chai 2,5L	Merck (Đức)	chai	2	ACS,ISO,Reag . Ph Eur
19	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate (NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O)	chai 250g	Merck (Đức)	chai	1	extra pure
20	Iron(III) chloride hexahydrate FeCl ₃	chai 250g	Merck (Đức)	chai	1	ACS,Reag. Ph Eur

STT	Tên hóa chất	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
21	Pararosaniline chloride, pure, high purity biological stain	chai 25g	Acros	chai	1	high purity
22	Acid Phosphoric(H ₃ PO ₄)	chai 1L	Merck (Đức)	chai	1	85% ACS,ISO,Reag. Ph Eur
23	Sodium carbonate (Na ₂ CO ₃)	chai 500g	Merck (Đức)	chai	1	ISO
24	Potassium cromate (K ₂ CrO ₄)	chai 250g	Merck (Đức)	chai	1	ACS,Reag. Ph Eur
25	Magnesium chloride hexahydrate (MgCl ₂ .6H ₂ O)	chai 250g	Merck (Đức)	chai	1	ACS,ISO,Reag. Ph Eur
26	Sodium acetate trihydrate	chai 500g	Merck (Đức)	chai	1	ACS,ISO,Reag. Ph Eur
27	Acetic acid (CH ₃ COOH)	chai 2,5L	Merck (Đức)	chai	1	ACS,ISO,Reag. Ph Eur
28	DD chuẩn SO ₄ (Sulfate Standard) 1198130500 - 500mL - Merck (Đức)	chai 500mL	Merck (Đức)	chai	1	Concentration β (SO ₄ ²⁻): 990 - 1010 mg/l
29	Calcium carbonate, precipitated, r. g. - CaCO ₃	chai 500g	Scharlau (TBN)	chai	1	Reag. Ph Eur
30	Hydrogen peroxide (H ₂ O ₂)	chai 1L	Fisher	chai	1	Extra Pure SLR, 30%
31	Folin-Ciocalteu's phenol reagent	chai 100mL	Merck (Đức)	chai	1	phenol reagent
32	Sodium nitroferricyanide dihydrate, 99+%	chai 100g	Acros	chai	1	99+%
33	Phenol phtalein	chai 25g	Merck (Đức)	chai	1	ACS,Reag. Ph Eur
34	Disodium tetraborate decahydrate (Na ₂ B ₄ O ₇ .10H ₂ O)	chai 500g	Merck (Đức)	chai	1	ACS,ISO,Reag. Ph Eur
35	Bromocresol green, indicator - C ₂₁ H ₁₄ Br ₄ O ₅ S	chai 5g	Scharlau (TBN)	chai	1	pH range (yellow to blue): 3, 8 - 5.4
36	Potassium sulfate (K ₂ SO ₄)	chai 500g	Merck (Đức)	chai	1	ACS,ISO,Reag. Ph Eur
37	Dipotassium hydrogen phosphate (K ₂ HPO ₄)	chai 1Kg	Merck (Đức)	chai	1	anhydrous for analysis EMSU RE®
38	Di-sodium hydrogen phosphate heptahydrate (Na ₂ HPO ₄ .7H ₂ O)	chai 1Kg	Merck (Đức)	chai	1	ACS

STT	Tên hóa chất	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
39	Calcium chloride CaCl ₂	chai 250g	Merck (Đức)	chai	1	ACS, Reag. Ph Eur
40	Hydroxylamine hydrochloride (NH ₂ OH.HCl)	chai 250g	Merck (Đức)	chai	1	Synthesis
41	Thuốc thử Kovac's	chai 100mL	Merck (Đức)	chai	1	Microbiology
42	EC Broth	chai 500g	Merck (Đức)	chai	1	ISO 7251, FDA-BAM
43	Disodium oxalate (Na ₂ C ₂ O ₄)	chai 250g	Fisher	chai	1	Analysis 99.8+ %
44	Potassium permanganate (KMnO ₄)	chai 250g	Merck (Đức)	chai	1	ACS, Reag. Ph Eur
45	Escherichia coli derived from ATCC® 25922™	2 viên/bộ	Microbiologics (Mỹ)	Bộ	1	CLSI and EUCAST control for antimicrobial susceptibility testing
46	Ammonium Iron(II) Sulfate hexahydrate ((NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O)	chai 250g	Fisher	chai	1	Analysis
47	Silver sulfate (Ag ₂ SO ₄)	chai 25g	Fisher	chai	1	Analysis
48	L-Ascorbic acid	chai 100g	Fisher	chai	1	99+%, extra pure, SLR
49	Oxalic acid, dihydrate	chai 250g	Biobasic	chai	1	
50	Sulfamic acid	chai 500g	Fisher	chai	1	Analysis
51	1,10-Phenanthroline monohydrate (C ₁₂ H ₈ N ₂ .H ₂ O)	chai 1g	Fisher	chai	2	Analysis
52	C ₃ N ₃ O ₃ Cl ₂ Na.2H ₂ O	chai 100g	Merck	chai	1	≥ 98.0 %
53	Butan-1-ol (C ₄ H ₉ OH)	chai 1L	Fisher	chai	10	99.5+%, 2-Butanone ≤ 0.1%
54	Calcium chloride (CaCl ₂)	chai 500g	Fisher	chai	1	Extra Pure, SLR, Fused, Granular
55	Brilliant Green Bile Broth 2% (BGBL)	chai 500g	Himedia	chai	5	2%

STT	Tên hóa chất	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
56	Cadmium sulfate 8/3-hydrate (CdSO4.8H2O)	chai 100g	Fisher	chai	1	Analysis
57	Chloroform	chai 2,5L	Fisher	chai	1	99.8+%, for analysis, stabilized with amylene [2.5LT]
58	Dung Dịch Hiệu Chuẩn Độ Dẫn (EC) 1413 μ S/cm	chai 500mL	Hanna	chai	1	Độ chính xác $1413 \pm 20 \mu$ S/cm @25oC
59	Dung dịch chuẩn Sắt (Fe) 1000 μ g/ml cho AAS	chai 125mL	Inorganic Ventures (Mỹ)	chai	1	2% v/v Nitric Acid
60	Dung dịch chuẩn NaNO2	chai 500mL	Merck	chai	1	Concentration β (NO_2^-): 990 - 1010 mg/l
61	Buffer solution pH 4 (phthalate)	chai 1L	Fisher	chai	1	pH measurement [1LT]
62	Buffer solution pH 7 (phosphate)	chai 1L	Fisher	chai	1	pH measurement [1LT]
63	Buffer solution pH 10 (borate)	chai 1L	Fisher	chai	1	pH measurement [1LT]
64	Phosphate standard solution 1000 ppm	chai 500mL	Merck	chai	1	Concentration β (PO_4^{3-}): 990 - 1010 mg/l
65	Ammonium, Ion chromatography standard solution	Chai 100mL	Alfa	chai	1	Specpurer, NH_4^+ 1000 [^] mg/ml
66	EDTA	chai 500g	Biobasic	chai	1	
67	Ethanol absolute	chai 1L	Merck	chai	1	EMSURE® ACS,ISO,Reag
68	Iron(III) chloride hexahydrate (FeCl3, 6H2O)	chai 1Kg	Acros	chai	20	99+%, extra pure
69	Iron(II) sulfate heptahydrate (FeSO4.7H2O)	chai 100g	Acros	chai	1	99+%, ACS reagent
70	Formaldehyde	chai 1L	Fisher	chai	1	extra pure, solution 37-41%, SLR

STT	Tên hóa chất	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
71	Giấy thử pH	3x Cuộn 4.8m	Merck	Hộp	5	with colour scale pH 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10 - 12 - 14
72	D-Glucose, monohydrate	chai 500g	Biobasic	chai	1	
73	L-Glutamic acid	chai 500g	Biobasic	chai	1	
74	Glycerol	chai 1L	Fisher	chai	1	99+%, Certified AR for Analysis
75	Mercury(II) chloride for analysis EMSURE Reag. Ph Eur,ACS	50g/chai	Merck (Đức)	chai	1	99.5 %, for analysis EMSURE® Reag. Ph Eur,ACS
76	Mercury(II) sulfate	50g/chai	Merck (Đức)	chai	1	98.0 %, for analysis EMSURE® ACS
77	HNO ₃	chai 1L	Merck	chai	1	EMSURE® Reag. Ph Eur,ISO
78	Devarda's Alloy, granular	chai 100g	Alfa	chai	1	
79	Iodine	chai 100g	Fisher	chai	1	99.9+%, for analysis, AR, meets the specification of BP [100GR]
80	Potassium dichromate (K ₂ Cr ₂ O ₇)	chai 50g	Acros	chai	1	99.5%, for analysis
81	di-Potassium hydrogen orthophosphate anhydrous (K ₂ HPO ₄)	chai 1kg	Fisher	chai	1	extra pure, SLR
82	K ₂ S ₂ O ₈	chai 250g	Biobasic	chai	1	
83	Potassium sulfate (K ₂ SO ₄)	chai 250g	Acros	chai	1	99+%, ACS reagent
84	Potassium chloride (KCl)	chai 1kg	Fisher	chai	1	extra pure, SLR, meets the specification of Ph. Eur. [1KG]
85	Potassium dihydrogen orthophosphate (KH ₂ PO ₄)	chai 1kg	Fisher	chai	1	99.5+%, for analysis [1KG]

STT	Tên hóa chất	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
86	KI	chai 50g	Biobasic	chai	2	
87	Potassium iodate (KIO ₃)	chai 100g	Fisher	chai	1	Analysis
88	KMnO ₄	chai 250g	Merck	chai	1	EMSURE® ACS, Reag. Ph Eur
89	Methyl Green	chai 25g	Acros	chai	1	zinc chloride salt, pure, certified
90	Methylene blue	chai 50g	Biobasic	chai	1	chloride, trihydrate
91	MgSO ₄ .7H ₂ O	chai 500g	Biobasic	chai	1	
92	N-(1-Naphthyl)ethylenediamine, dihydrochloride	chai 5g	Acros	chai	2	98+%, ACS reagent
93	N,N-Dimethyl-p-phenylenediamine oxalate	chai 5g	Acros	chai	1	99%
94	Na ₂ HPO ₄	chai 500g	Biobasic	chai	1	
95	Na ₂ S.9H ₂ O	chai 25g	Acros	chai	1	98+%, ACS reagent
96	Sodium thiosulfate pentahydrate (Na ₂ S ₂ O ₃)	chai 1kg	Fisher	chai	1	extra pure, SLR
97	Sodium sulfite anhydrous (Na ₂ SO ₃)	chai 1kg	Fisher	chai	1	Analysis [1KG]
98	Sodium chloride (NaCl)	chai 1kg	Fisher	chai	1	99.5+%, for analysis, AR, meets the specification of Ph. Eur. [1KG]
99	Sodium hypochlorite (NaOCl)	chai 500ml	Alfa	chai	1	11-15% available chlorine
100	Sodium hydroxide (NaOH)	chai 1kg	Fisher	chai	3	extra pure, SLR, pearl [1KG]
101	Ammonia solution (NH ₄ OH)	chai 2,5L	Fisher	chai	1	25%, extra pure, SLR, d=0.91 [2.5LT]
102	Silver nitrate, Standard solution for volumetric analysis, 0.1M (0.1N) solution	1AMP	Fisher	Ống	1	

STT	Tên hóa chất	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
103	Potassium dichromate, Standard solution for volumetric analysis, solution 0.0167M (0.1N), NIST Standard Concentrate	1AMP	Fisher	Ống	1	
104	Peptone, from meat (pork gelatine)	chai 250g	Acros	chai	1	
105	Phenol GR for analysis ACS,Reag. Ph Eur	250g/chai	Merck (Đức)	chai	1	99.0 - 100.5 %, for analysis ACS,Reag. Ph Eur
106	Silica, pure, precipitated	chai 500g	Fisher	chai	1	Pure, Precipitated
107	Sulfanilamide	chai 100g	Acros	chai	2	98% [100GR]
108	Zinc acetate dihydrate (Zn(CH ₃ COO) ₂)	chai 250g	Biobasic	chai	1	
109	Sulfanilic acid	chai 100g	Acros	chai	1	99%
110	Dung dịch chuẩn TDS 1382 mg/L	chai 500ml	Hanna	chai	1	
111	Triethanolamin	chai 500ml	TQ	chai	1	
112	Sodium oxalate (Na ₂ C ₂ O ₄)	chai 100g	Acros	chai	1	98.5%, extra pure
113	Eriochrome black T	chai 25g	Fisher	chai	1	pure, C.I. 14645, Metal indicator
114	Methyl đỏ	chai 25g	Biobasic	chai	1	
115	Cadmium	chai 100g	Fisher	chai	1	technical, metal, granulated, SLR
116	Sodium Citrate C ₆ H ₅ Na ₃ O ₇ .2H ₂ O 1064480500 - 500g - Merck (Đức)	chai 500g	Merck (Đức)	chai	1	for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag . Ph Eur
117	Hexane for HPLC	chai 4L	Fisher (Mỹ)	chai	6	98.5% min by GC
118	Sodium Sulfate Na ₂ SO ₄ ≥99% - 500g - TQ	chai 500g	TQ	chai	5	≥99%
119	Method DM 471 Standard Mixture 889 500 µg/mL in Methanol	lọ 1ml	LGC (Đức)	chai	1	Mixture 889 500 µg/mL in Methanol

STT	Tên hóa chất	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
120	Cyclohexane 2000 µg/mL in Methanol	lọ 1ml	LGC (Đức)	chai	1	2000 µg/mL
121	Internal Standard Mixture 4 components: 2000ug/ml each of Chlorobenzene D5 [CAS:3114-55-4] ; 1,4-Dichlorobenzene D4 [CAS:3855-82-1] ; 1,4-Difluorobenzene [CAS:540-36-3] ; Pentafluorobenzene [CAS:363-72-4] in Methanol	lọ 1ml	CPAChem-EU	Lọ	1	
122	Pesticide-Mix 323 20-40 µg/mL in Isooctane	lọ 1ml	LGC (Đức)	chai	1	20-40 µg/mL
123	alpha-HCH D6 100 µg/mL in Cyclohexane	lọ 1ml	LGC (Đức)	chai	1	100 µg/mL
124	Pesticide-Mix 235 200 µg/mL in Acetone	lọ 1ml	LGC (Đức)	chai	1	200 µg/mL
125	Diazinon D10 (diethyl D10) 100 µg/mL in Acetone	lọ 1ml	LGC (Đức)	chai	1	100 µg/mL
126	Aromatic VOC Mix 1 2000 µg/mL in Methanol	lọ 1ml	LGC (Đức)	chai	1	2000 µg/mL
127	Silver nitrate (AgNO ₃)	chai 100g	Merck (Đức)	chai	1	for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag . Ph Eur
128	Folin-Ciocalteu's phenol reagent	chai 100ml	Merck (Đức)	chai	2	
129	EHP Real - time PCR Plus Kit, 50 preps/bộ	50 preps/bộ	EHP	Bộ	1	Hộp 50 viên
130	Chuẩn BOD (BOD Standard) 1007180001 - Merck (Đức)		Merck (Đức)	bộ	1	(analogous to EN ISO 5815-1) for 10 x 11 standard solution 198 ± 40 mg/l Spectroquant®
131	Thuốc thử Kovac's	chai 100ml	Merck (Đức)	chai	1	for microbiology
132	Cột Chiết Pha Rắn SPE FL – Florisil MIAFL/61T (1g/6ml)	hộp 30 cái	MiaLab/VN	hộp	1	1g/6mL
133	Potassium antimonyl tartrate K(SbO)C ₄ H ₄ O ₆ .1/2H ₂ O	chai 250g	Merck (Đức)	chai	1	EMPLURA®

* **Lưu ý:** Giá chào hàng phải bao gồm thuế, chi phí giao hàng và các chi phí khác có liên quan.

- Các tổ chức, cá nhân, đơn vị tham gia chào giá xin vui lòng gửi thư báo giá qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp tại địa chỉ sau: **Phòng Hành chính Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường**, địa chỉ: Số 478A Mậu Thân, khóm 3, phường 6, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, điện thoại: 02943.840.166.

- Thời gian nhận báo giá: **Đến 17 giờ 00 phút, ngày 21/4/2023 (Thứ sáu);**

Để tạo điều kiện cho các đơn vị có năng lực trong và ngoài tỉnh biết thông tin và tham gia, Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường kính chuyển Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đăng tải thông báo trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường để các đơn vị biết thông tin và tham gia chào giá.

Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường rất cảm ơn Quý Công ty, tham dự báo giá.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- BLD TT;
- Trung tâm CNTT TNMT (đăng tải);
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Nam Tuấn